

Vốn xã hội và kinh tế

Trần Hữu Dũng

Tóm tắt: Hướng tới một phương án hội nhập những ý niệm về thể chế và văn hoá vào khung phân tích kinh tế chính thống, bài này sẽ lược duyệt, và đánh giá vài lý thuyết gần đây có vẻ có ích cho mục đích đó. Cụ thể là ý niệm "vốn xã hội", manh nha từ Pierre Bourdieu, nhưng trở thành phổ thông sau các đóng góp của James Coleman, Robert Putnam, Francis Fukuyama, Hernando de Soto, và nhiều tác giả khác.

• Bối cảnh

Trong hành trình tìm kiếm một "chìa khoá vàng" để giải thích hiện tượng tăng trưởng và phát triển kinh tế, với hi vọng chắc chắn một "liều thuốc màu" cho các quốc gia cần mở mang, giới kinh tế đã đưa ra nhiều lý thuyết, đại loại có thể chia làm hai dòng lớn. Dòng thứ nhất là kinh tế tân cổ điển, trong đó số lượng vốn vật chất và trình độ công nghệ là yếu tố chủ chốt. Dòng thứ hai là các lý thuyết về thể chế trong đó lịch sử, xã hội, và văn hoá -- nói chung là những đặc tính thể chế theo nghĩa rộng -- là trung tâm.

Tiếc thay, đến nay thì cả hai luồng tư tưởng này đều không làm mọi người hoàn toàn thoả mãn. Về dòng kinh tế tân cổ điển thì những mô hình tăng trưởng vào các thập niên 60, 70, dần trở ra tính siêu thực của chúng, do đó đã không còn sức thuyết phục. Còn dòng kinh tế thể chế thì, tuy có chiếu sáng một số vấn đề căn bản, đã không kiến hiệu trong nhiệm vụ đưa ra những bài học cụ thể cho chính sách, vĩ mô lẫn vi mô, đối nội cũng như đối ngoại.

• Tiếp cận mới

Trong bối cảnh ấy, một sự kiện trong vài năm gần đây thu hút nhiều chú ý. Đó là, một số nhà kinh tế học, xã hội học và chính trị học phương Tây, chưa bao giờ dính líu đến tiếp cận thể chế, đã có nhiều ý kiến mới, một số khảo sát thực tiễn về vai trò của xã hội trong sinh hoạt kinh tế. Ở châu Á thì có tranh luận về "giá trị châu Á", ở phương Tây (nhất là ở Mỹ) thì có những luận đề của Robert Putnam, Francis Fukuyama về sự suy giảm "cộng đồng tính". Ở Mỹ La Tinh thì có Hernando De Soto và những ý kiến về vai trò thể chế trong sự thành công của chủ nghĩa tư bản. Và xa hơn một khoảng, nhưng vẫn có hơi hướng của dòng tư tưởng này, là những lý thuyết của Huntington về sự "đụng độ giữa các nền văn minh", của Fukuyama về "tận điểm của lịch sử".

Nhìn chung, có thể nói rằng động cơ nòng cốt của tiếp cận này là sự quan tâm nhiều hơn đến vai trò của cái tạm gọi là "văn hoá" trong tiến trình phát triển và tăng trưởng kinh tế, kể cả chiều ngược của tiến trình này, tức là sự *suy thoái* của những nền kinh tế tiên tiến. Chữ "*văn hóa*" được dùng trong ngoặc kép vì nó không hết ý trong ngữ cảnh này, nhất là khi định nghĩa của nó chưa là thống nhất, còn nhiều mảng xám mù mờ. Song, cứ tạm hiểu rằng nó quan hệ đến thể chế, tức là những cái thiếu sót trong kinh tế học tân cổ điển.

● "Vốn xã hội"

Trong những suy nghĩ mới này, ý niệm về "vốn xã hội" đứng giữa và đi đầu. Với chữ "vốn", nó làm liên tưởng đến kinh tế, và qua chữ "xã hội", nó hàm ý những giá trị mà các nhà kinh tế "chính ngạch" dù có nhận là quan trọng, đã không thể mang vào phân tích định lượng. Như vậy, nếu "vốn xã hội" quả là thực thể thì sự quan trọng của nó trong tiến trình phát triển là hiển nhiên và cần thiết. Bởi lẽ, nếu là một loại vốn, như những loại vốn khác, thì sự tích lũy vốn xã hội là tối cần để phát triển. Làm sao để tích lũy (hoặc, có khi bức xúc hơn, làm sao để nó không bị tiêu hao) là một câu hỏi không thể tránh. Liên hệ, nếu các sách lược phát triển có là khác nhau về tốc độ tích lũy vốn xã hội, hoặc về mức độ bổ túc hoặc đánh đổi giữa các loại vốn (nhất là vốn con người và vốn xã hội) thì câu hỏi kế tiếp sẽ là làm thế nào để xác định tỷ số đánh đổi tối hảo, và một sách lược phát triển bền vững và thích hợp.

Sự kiện cụ thể này đã được đưa vào thảo luận do chính những học giả thường được xem là bảo thủ [Coleman, Fukuyama, De Soto], qua những tác phẩm dễ hiểu, ít thuật ngữ, đã gây những ấn tượng khá lớn trong không khí trí thức gần đây ở Tây phương, nhất là Hoa Kỳ. Trong một hội thảo do IMF tổ chức năm 1999, Francis Fukuyama đã khẳng định "xây dựng vốn xã hội là nhiệm vụ của cải cách kinh tế (ở các nước kế hoạch tập trung cũ) thế hệ hai (second generation economic reforms).

● Quan trọng của "vốn xã hội" đối với các nước đang phát triển

Riêng đối với các nước kinh tế kém phát triển nhưng có một nền văn hoá nhiều chiều dày, một xã hội lắm gán bó và nền nếp (như Việt Nam), ý niệm "vốn xã hội" đặt ra nhiều đề tài đáng suy nghĩ. *Một là* câu hỏi: liệu chúng ta có thể sử dụng tốt hơn vốn xã hội trong công cuộc phát triển, thậm chí có thể dùng nó để bổ túc hoặc thay thế những nguồn vốn khác, khan hiếm hơn? *Hai là*, những quan ngại của học phái này về sự suy giảm của vốn xã hội phương Tây làm liên tưởng đến mặt ngược, đó là ý tự hào về giá trị châu Á, về di sản một nền văn minh cổ truyền. Và do đó, những gì mà học phái "vốn xã hội" nói về liên hệ của nó đến phát triển kinh tế cũng là có nhiều ý nghĩa đến con đường phát triển của chúng ta.

Động cơ của bài này là nhằm nhận diện sự quan trọng của thể chế trong công cuộc phát triển kinh tế, đánh giá những tán tụng về "giá trị châu Á", về đặc sản "văn hoá" của nước ta... Tôi muốn biết có cách gì hội nhập những ý kiến đó vào kinh tế học truyền thống hay chăng?

I. "Vốn xã hội" là gì?

A. PIERRE BOURDIEU

Nếu muốn tìm tận gốc ý niệm "vốn xã hội", có lẽ ta phải đi ngược dòng thời gian đến đầu thế kỷ 20, chỉ đến nhà xã hội học người Pháp Emile Durkheim, người Đức Max Weber, hoặc trước hơn nữa. Song cái mốc chính có lẽ là Pierre Bourdieu, nhà xã hội học và triết học người Pháp.

Bourdieu (1986) phân biệt ba loại vốn: kinh tế, văn hoá, và xã hội. Ông không nói gì nhiều về **vốn kinh tế**, song có phê rằng ý niệm này trong kinh tế học hiện nay là quá hạn hẹp, ở chỗ vốn ấy chỉ được xem như một cái gì có thể chuyển ngay ra tiền, hoặc thể chế hoá thành quyền sở hữu.

Về **vốn văn hoá** thì Bourdieu phân biệt ba trạng thái: (a) hàm chứa trong bản thân từng người (b) "khách quan hoá" qua các văn hoá phẩm, (c) "thể chế hoá" qua những chứng từ, bằng cấp.

Ý niệm đặc thù của hệ tư tưởng Bourdieu là cái mà ông ta gọi là "habitus", có thể được hiểu như một quyện quán vị trí (không nhất thiết theo nấc thang cao thấp) trong xã hội và quá trình đã sống của mỗi người. Chính cái "habitus" ấy quyết định khả năng thành đạt của từng cá nhân. Bourdieu cho rằng người có "vốn văn hoá" là người xuất thân từ một "giai cấp văn hoá" tương đối cao trong xã hội người ấy, không nhất thiết phải là người nhiều học vấn. Thực vậy, theo Bourdieu, vai trò chủ chốt của học đường không phải là nhằm truyền đạt vốn văn hoá, nhưng là nơi ban bố giá trị và đóng dấu chứng nhận vốn văn hoá của giai cấp cao (trung và thượng lưu).¹ Nhờ sự kiểm chứng ấy của học đường, vốn văn hoá sẽ trở thành hiện thực và mang lại lợi ích cho người có. Theo Bourdieu, vốn văn hoá có vai trò mấu chốt trong sự thăng trầm miên trong xã hội.

Vốn xã hội, trong hệ tư tưởng của Bourdieu, là toàn bộ nguồn lực (thực tế hoặc tiềm ẩn) xuất phát từ mạng lưới quen biết trực tiếp hoặc gián tiếp (chẳng hạn vì là thành viên của cùng một tôn giáo, hoặc cùng sinh quán, hay đồng môn). Trong đa số trường hợp, mạng lưới này đã có từ lâu và phần nào đã được thể chế hoá. Nhờ mạng lưới ấy, những cá nhân, gia đình, hay tập thể nào nhiều mối nối thì càng lắm ưu thế. Nói cách khác, mạng lưới này có giá trị trong sử dụng: nó là một loại "vốn".

Bourdieu viết: "Vốn xã hội là một thuộc tính của mỗi cá nhân trong bối cảnh xã hội. Bất cứ ai cũng có thể thu nhập một số vốn xã hội nếu anh ta nỗ lực và chú tâm làm việc ấy, và hơn nữa bất cứ ai cũng có thể dùng vốn xã hội để đem lại những lợi ích kinh tế thông thường. Song, khả năng thực hiện điều ấy là tùy thuộc vào những trách nhiệm xã hội (social obligation) mối nối (connection) và mạng lưới xã hội của người ấy"².

Theo Bourdieu, xã hội loài người là một cuộc tranh đua kịch liệt để giành địa vị (status). Kẻ thắng là người giàu vốn kinh tế, vốn xã hội, và vốn văn hoá. Theo ông, chính sự nghèo vốn xã hội là chướng ngại trong sự tiến thân của rất nhiều người. Như vậy, Bourdieu có ý cho rằng vốn xã hội (theo định nghĩa của ông ta) là không hoàn toàn tốt.^{3,4}

Trong thuyết của Bourdieu, con người là sản phẩm của lịch sử, của giai cấp, và bất cứ ai cũng có những bất lợi, hoặc những lợi thế, do mạng lưới cá nhân của người ấy. Mạng lưới đó (mà giá trị là vốn xã hội trong ngôn ngữ Bourdieu) không tuyệt đối cứng nhắc, ràng buộc cá nhân, song nó đòi hỏi ở người thiếu nó những cố gắng vượt bực để gây dựng các loại vốn khác (như chính trong trường hợp cá nhân Bourdieu, nghe đầu sinh ra trong một gia đình bình dân). Nên để ý, theo Bourdieu, nỗ lực cá nhân có thể giúp đem lại vốn kinh tế và vốn văn hoá, nhưng hầu như không thể đào tạo vốn xã hội. Chính những trở ngại mà người thiếu vốn xã hội khó khắc phục là lý do khiến chênh lệch trong xã hội tồn tại dài dài.

¹ Tương tự như quan niệm "market signalling" của Michael Spence, giải Nobel kinh tế năm 2001

² Trích theo Sobel (2002, 139)

³ Như sẽ trình bày dưới đây, quan niệm này khác với Coleman, Putnam, Fukuyama là những người có ý cho rằng vốn xã hội là tốt (dù trong những tác phẩm gần đây Fukuyama cũng nêu ra những ngoại lệ),

⁴Theo người viết bài này thì quan niệm vốn xã hội của Bourdieu có nhiều điểm tương đồng với quan niệm "rent" trong kinh tế học tân cổ điển.

• **Chống lại thuyết "vốn con người":** Theo Bourdieu, khi phân tích về liên hệ giữa trình độ học vấn (academic ability) và đầu tư vào việc học (academic investment), những người theo phái "vốn con người" (dẫn đầu là Gary Becker (1964)), đã không thấy rằng chính khả năng hoặc tài cán là sản phẩm của một sự đầu tư thời giờ và vốn xã hội..

Hãy lấy chênh lệch trong thành công học vấn làm ví dụ. Theo Bourdieu, cách giải thích thông thường là cho rằng người này thành công hơn người khác chỉ là vì (1) người ấy thông minh hơn, (2) siêng năng đèn sách hơn. Nói cách khác, đó là do tài năng bẩm sinh và vốn con người. Song, theo Bourdieu, khi thẩm định sự thành công này thì các nhà kinh tế đã phạm một lỗi lầm, đó là chỉ dùng đồng tiền làm thước đo lợi ích và phí tổn.⁵ Theo Bourdieu, những nhà kinh tế như Becker đã không thấy rằng cá nhân có những cơ may thu nhập khác nhau, trong những thị trường khác nhau, tùy thuộc mức độ và thành phần của *tất cả* những gì họ sở hữu, trong đó liên hệ xã hội là một phần quan trọng. Nói cách khác, nếu không xét đến tất cả những gì (nhất là những liên hệ xã hội) mà mỗi người đang có, thì không thể giải thích sự chênh lệch trong mức độ đầu tư vào "vốn con người" trong xã hội.⁶

Hơn nữa, cũng theo Bourdieu, trong mỗi cá nhân có một quan hệ hữu cơ giữa (1) cách chọn lựa đầu tư vào việc học, (2) toàn bộ sách lược giáo dục, và (3) những chiến thuật tái tạo những khả năng sản xuất của mình (reproduction strategies). Muốn nắm cơ hội *truyền giao vốn văn hoá* thì phải ý thức đến quan hệ đó. Chính sự truyền giao này, theo Bourdieu là định tố xã hội quan trọng, dù khó thấy, trong đầu tư vào giáo dục.

B. JAMES COLEMAN

Ở Mỹ, ý niệm vốn xã hội đã xuất hiện trễ nhất là cũng từ năm 1977 (Glenn Loury). Nó thật sự là một đề tài thảo luận sau một bài quan trọng của nhà xã hội học James Coleman (1988). Trong bài này, Coleman phân tích sự quan trọng của "vốn xã hội trong sự hình thành vốn con người". Ngay trong tựa bài, ta đã thấy khởi điểm của Coleman hoàn toàn đối nghịch với Bourdieu (dù lúc ấy dường như Coleman đã không biết về Bourdieu). Coleman chấp nhận vốn con người là quan trọng và coi vốn xã hội là *tốt* vì nó đóng góp vào sự hình thành của vốn con người.

Coleman phân biệt ba loại vốn: vốn vật thể là kết quả của những biến đổi vật thể để tạo thành những công cụ sản xuất, vốn con người là kết quả những biến đổi trong con người để cấu thành tài nghệ và khả năng thao tác, và vốn xã hội.⁷

Theo Coleman, "vốn xã hội" có ba đặc tính: *Thứ nhất*, nó tùy thuộc vào mức độ mà người trong xã hội tin cậy nhau. Nói cách khác, nó tùy thuộc vào nghĩa vụ mà mỗi người tự ý thức, và kỳ vọng của người này ở người khác. *Thứ hai*, nó có giá trị vì là gói ghém những liên hệ xã hội, mà

⁵ Gồm học phí và phí cơ hội của thời gian đèn sách.

⁶ Lý luận này có thể làm nhiều độc giả nhớ đến cuộc tranh luận sôi nổi vào những năm 60 về vấn đề vốn trong các mô hình kinh tế tăng trưởng giữa một bên là Robert Solow và đồng minh ở Cambridge (Mỹ), và bên kia là Joan Robinson và đồng minh ở Cambridge (Anh).

⁷ Như vậy, khác với Bourdieu, Coleman (a) không nói đến vốn văn hoá, (b) xem vốn xã hội như một yếu tố xây dựng vốn con người, mà Coleman xem là quan trọng.

những liên hệ này mang đặc tính của **kênh truyền thông**. Nói rõ hơn: qua liên hệ tiếp xúc với hàng xóm, bạn bè, mỗi người có thể thu thập nhiều tin tức hữu ích cho cuộc sống, thay thế phần nào những phương tiện truyền thông tân thời như sách báo, truyền thanh, truyền hình. *Thứ ba*, vốn xã hội càng lớn nếu xã hội càng có nhiều lễ thói (norms), nhất là những lễ thói có kèm trừng phạt (norms accompanied by sanctions)

Đặc biệt, Coleman phân biệt vốn xã hội trong gia đình và vốn xã hội trong cộng đồng. Trong mỗi gia đình, con cái có thể lĩnh hội vốn tài chính, vốn con người, và **vốn xã hội trong gia đình**. *Vốn tài chính* là do của cải và thu nhập gia đình. Loại vốn này là một nguồn lực vật chất cho các em: sách vở cần thiết, nơi ngồi học thoải mái, và tiền bạc để ứng phó những nhu cầu thường nhật. *Vốn con người* là phản ảnh trình độ văn hoá của cha mẹ, cho con cái một môi trường hiểu biết trong sự học hành. *Vốn xã hội* (trong gia đình) thì khác, nó tùy thuộc vào mức quan tâm, thời giờ mà cha mẹ dành cho con cái trong những sinh hoạt trí tuệ. Một gia đình dù giàu có (vốn tài chính là sung túc), cha mẹ có học vấn cao (vốn con người nhiều), nhưng nếu thờ ơ với con cái (vì quá bận mưu sinh chẳng hạn) thì sẽ nghèo vốn xã hội trong gia đình. Nói gọn, vốn xã hội trong gia đình tùy thuộc vào sự có mặt của phụ huynh, và sự quan tâm của họ đến con cái.

Vốn xã hội trong cộng đồng cũng có một ảnh hưởng quan trọng trong sự phát triển của lớp trẻ. Vốn này nằm trong liên lạc xã hội giữa phụ huynh, và giữa phụ huynh và các thể chế cộng đồng. Ví dụ, nếu cha mẹ học sinh không biết nhau, hoặc nếu gia đình các em thường thay đổi chỗ ở, thì sẽ khó giúp nhau theo dõi sự học hành, canh chừng các sinh hoạt của con em, và vì thế vốn xã hội sẽ yếu đi.

Coleman so sánh vốn xã hội và hai loại vốn kia (vật thể và con người). Ông cho rằng cả ba giống nhau ở chỗ (a) đều cần thiết cho sản xuất, (b) không phải luôn luôn để lưu chuyển từ hoạt động này sang hoạt động khác, mà có thể chuyên biệt ở một hoạt động nhất định, (c) mỗi loại có thể hữu ích cho hoạt động này có hại cho hoạt động khác. Song, vốn xã hội cũng có nhiều dị biệt so với hai loại vốn kia. *Một là*, nó thành hình qua những thay đổi trong liên hệ giữa người và người -- cụ thể là những liên hệ giúp hành động dễ dàng hơn. *Hai là*, vốn vật thể thì có thể hoàn toàn hữu hình bởi nó bao gồm trong những hình thức vật thể trước mắt; vốn con người thì khó thấy hơn, vì nó ẩn chứa trong kỹ năng và tri thức của cá nhân; vốn xã hội thì khó thấy nhất, bởi nó tiềm tàng trong *liên hệ* giữa con người.

Theo Coleman, vốn xã hội có tính chất của loại "hàng hoá công" ("public goods") và do đó mức độ đầu tư của cá nhân vào nó sẽ dưới mức tối hảo vì những lý do đặc thù của các "hàng hoá công" ("cha chung không ai khóc")

C. ROBERT PUTNAM

Năm 1995, nhà chính trị học người Mỹ Robert Putnam đăng một bài nghiên cứu tương đối ngắn, song có nhiều phát giác mới lạ và quan trọng. Ông ta khẳng định rằng, ở Mỹ, mức độ tham gia vào các sinh hoạt tập thể đã giảm sút rõ rệt trong vài thập kỷ vừa qua. Putnam đưa ra những dữ kiện thống kê theo đó dân Mỹ ngày càng

- thích hoạt động riêng lẻ thay vì cùng nhóm: chơi "bowling" một mình,⁸ đi ăn một mình, ngồi xem TV một mình;
- ít tham gia vào các hoạt động công dân: tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu ngày càng giảm, hoạt động các hội đoàn ngày càng ít và càng thưa người tham dự
- ít tham dự vào các tổ chức tôn giáo, ít đóng góp vào các tổ chức từ thiện
- bỏ ít thì giờ giao thiệp xã hội: hàng xóm ít tin cậy nhau, người lái xe trên xa lộ ngày càng cộc cằn, thiếu lễ độ, luật sư thì càng ngày lại càng đông; v.v..

Putnam đưa ra nhiều lý do để giải thích sự xuống dốc "cộng đồng tính" này:

- Quan trọng nhất là sự khác biệt giữa các thế hệ
- Những đổi thay trong thị trường lao động và dân số nói chung: phụ nữ đi làm ngày càng đông, mức di dời của lao động ngày càng cao, ngày càng mất thì giờ đi từ nhà đến sở; ít hôn nhân, nhiều ly dị, gia đình ít con cái hơn
- Những biến đổi trong công nghệ thư giãn, chẳng hạn như xem quá nhiều TV⁹

Putnam dùng cụm từ "vốn xã hội" với nghĩa giống như Coleman, tức là những mạng lưới xã hội và những liên hệ qua lại trong xã hội (social reciprocities), những lề lối (norms) cho phép cá nhân (cũng như tập thể) giải quyết những vấn đề, và đạt những mục tiêu, mà cộng đồng chia sẻ. Theo Putnam, TV, Internet và những công nghệ hiện đại đã làm cuộc sống quá buông thả, đến độ chúng ta không còn "đầu tư" vào "vốn xã hội" bằng cách tham dự vào các hội đoàn và các tổ chức tương tự. Những hội đoàn này là cần thiết cho sự tin cậy và tương trợ lẫn nhau giữa thành viên trong xã hội.

Nỗi lo ngại lớn nhất của Putnam là sự suy giảm "vốn xã hội" này sẽ làm (a) lung lay nền móng của những thể chế dân chủ, (b) làm trường học kém hữu hiệu, và (c) làm yếu đi những lực bảo vệ sự lành mạnh và hạnh phúc của cộng đồng nói chung.

D. FRANCIS FUKUYAMA

Francis Fukuyama là một nhà chính trị học (gốc Nhật) người Mỹ nổi tiếng từ năm 1992 qua luận đề "Điểm Tận của Lịch Sử"¹⁰ (The End of History). Qua quyển "Tin Cậy" (Trust, 1995) và một loạt bài báo liên hệ, Fukuyama đã phân tích ý niệm "vốn xã hội" và (điều này là mới) dùng nó như một tiêu chí chủ chốt để so sánh cơ cấu kinh tế và xã hội các nước

Đi xa hơn Coleman, Fukuyama cho rằng vốn con người và vốn xã hội có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.¹¹ Cụ thể, theo ông, vốn con người có thể làm tăng vốn xã hội (người có học sẽ ý thức hơn tầm quan trọng của sự lưu tâm đến con cái trong gia đình, và ngược lại, khi con cái được quan tâm thì sẽ cố gắng học hành, trau dồi vốn con người). Song Fukuyama đưa thêm nhận định: không phải loại vốn nào cũng là tốt. *Vốn xã hội* có thể xấu (Ku Klux Klan, Mafia), *vốn vật thể* có

⁸ Do đó tựa quyển sách của Putnam rất là "kêu": "Bowling Alone"

⁹ Sau này DoraCosta và Mathew Kahn phân tích những thông tin mới và phát giác rằng hai yếu tố quan trọng nhất là (1) sự chênh lệch thu nhập, (2) sự tham gia phụ nữ vào lực lượng lao động.

¹⁰ Tác phẩm mới nhất của ông là "The Posthuman Society", về tương lai loài người sau những cách mạng gen, cũng không kém táo bạo

¹¹ Coleman chỉ nói đến liên hệ một chiều, từ vốn xã hội đến vốn con người.

thể xấu (vũ khí để làm tội ác), *vốn con người* có thể là xấu (trí tuệ dùng để nghĩ ra những phương pháp hành hạ, tra tấn, chí đến diệt chủng)

"Tin cần" có thể được hiểu như sự chấp nhận đặt phúc lợi của mình trong tay người khác. Fukuyama nói thẳng "Chất lượng đời sống, cũng như khả năng cạnh tranh của một quốc gia, là tùy thuộc vào một đặc tính văn hoá duy nhất và lan toả trong quốc gia ấy, đó là mức độ tin cần trong xã hội". Để minh chứng, Fukuyama cho rằng Trung Quốc, Pháp, Ý, vì có mức tin cần thấp, đã mất thế cạnh tranh đối với Mỹ, Đức, Nhật, là những nước có mức tin cần cao. Trong một nền kinh tế thiếu tin cần, kinh doanh thường hạn chế trong phạm vi gia đình, không thể có nhiều đại công ty (nếu không được nhà nước tổ chức, hoặc giúp đỡ). Xã hội nhiều tin cần thì thuận lợi hơn cho sự bành trướng của công ty.

E. HERNANDO DE SOTO

Hernando de Soto cũng là một người cần nói đến trong những suy nghĩ gần đây về liên hệ giữa thể chế và vốn. Đóng góp của ông vào thuyết "vốn xã hội" có tính cách gián tiếp ở chỗ De Soto, cũng như chúng ta ở đây, muốn phát hiện thành tố ngoại kinh tế cho tiến trình phát triển.

De Soto bắt đầu với khẳng định rằng kinh tế tư bản là nền kinh tế thành công nhất trong lịch sử loài người, rồi đặt câu hỏi: thế thì tại sao kinh tế tư bản lại chỉ thành công ở các nước phương Tây và thất bại ở hầu hết mọi nơi khác? Ông trả lời: Các nước thất bại không phải vì kém vốn hay ít tài sản. Cái vướng mắc căn bản là thiếu một khung luật pháp để đăng ký tài sản, tạm gọi là một khung luật pháp để chứng nhận quyền sở hữu (gọi tắt là "sở hữu hoá") mà mọi người trên thực tế đang sử dụng (đất đai, cửa hàng kinh doanh...). Chừng nào những vốn đó còn chưa được sở hữu hóa thì những người đang "có" nó sẽ không thể bán hoặc chuyển nhượng để làm những kinh doanh khác.

Như vậy, De Soto gián tiếp áp dụng một quan sát căn bản về sự hoạt động của thị trường, đó là đa số các thị trường quan trọng (đất đai, các món hàng lớn giá cần trả góp, cần bảo đảm...) không phải là thị trường nặc danh (tiền trao cháo múc, mua bán xong là chia tay không cần ai biết ai).

Theo De Soto, hệ luật pháp công chứng tài sản hệ thống tài sản chính thức hoá giúp loại trừ tính nặc danh trong những thị trường nặc danh (help take the anonymity out of anonymous markets). Tôi chẳng hề biết anh, nhưng tôi có thể dễ dàng kiểm định xem anh có bất động sản, có ô tô, hoặc những tài sản nào khác hay chẳng. Tôi cũng có thể tìm biết anh đã có dùng những tài sản đó làm thế chấp trong những buôn bán nào khác của anh không. Và, trong chừng mực nhất định, có thể tước quyền sở hữu của anh nếu anh không thi hành cam kết của anh với tôi.

Vấn đề không phải chỉ là tin cần, song là phải có một cơ chế để bảo đảm thực thi hợp đồng, khế ước (mua trả góp là một loại khế ước dài hạn). Đây là một đặc tính căn bản của thị trường mọi nơi, không chỉ ở các quốc gia chậm tiến. Nhìn cách khác, sự thành công của những quốc gia đã phát triển không phải là vì một số lượng vốn dồi dào, nhưng là nhờ một hệ thống luật pháp và thông tin đầy đủ để mọi người có thể sử dụng toàn bộ những gì mà họ thật sự "có" vào các hoạt động buôn đi bán lại trên thị trường. Và do đó tận dụng tất cả những giá trị của tài sản.

Đây là một phát giác lớn. De Soto đã chiếu đèn vào một đặc điểm của thị trường, đó là (một số) thị trường quan trọng không phải là nơi "tiền trao cháo múc". Cụ thể, những thị trường quan

trọng không là những thị trường nặc danh, và người mua hoặc người bán (hoặc cả hai) đều cần biết về tổng tích đối tác -- chính xác hơn, họ cần biết khả năng hoàn tất dịch vụ mua bán đó của đối tác. Thiếu một cơ cấu pháp lý để làm việc đó thì thị trường không thể vận hành được hết khả năng của nó. Song điều này dính líu đến vốn xã hội mà những tác giả khác đã nói ở trên: bởi lẽ, những thiếu thốn về thông tin để bảo đảm cam kết là có thể cung cấp phần nào khi có mạng lưới tin cậy giữa các người liên hệ trong giao dịch đó. Nói cách khác, than phiền của De Soto (rằng một căn bản pháp lý là cần thiết để "gỡ trói" cho vốn) thật sự là lời kêu gào về tình trạng vắng thiếu một cơ sở thông tin để thực hiện cam kết khế ước, cung cấp thông tin cho những người giao dịch. Các thể chế cổ truyền có thể làm việc đó, song nó càng giới hạn thì càng thêm vướng mắc cho sự phát triển của thị trường.

Như vậy, theo De Soto, muốn phát triển thì cần có một khung luật pháp hoàn chỉnh để công chứng quyền sử dụng những dụng sản. Không có bằng chứng sở hữu, người đang "có" dụng sản không thể sử dụng nó trong giao dịch với đối tác không quen biết, và do đó không thực hiện được những quyền lợi do quyền làm chủ của mình.

De Soto kết luận: giải pháp phát triển kinh tế là giản dị, chỉ cần cho người nghèo tấm bằng chứng quyền sở hữu là tất nhiên họ sẽ có vốn làm ăn, đem lại thịnh vượng cho tất cả. Nói cách khác, theo De Soto, trở ngại phát triển không phải là văn hóa, xã hội, hay tôn giáo, nhưng là thể chế luật pháp.

Nói cách mạnh mẽ hơn: De Soto cho rằng các nước chậm tiến không phải vì thiếu vốn, nhưng thiếu một hệ thống pháp lý (để "chánh thức hoá" quyền sở hữu) để "giải đông" vốn có sẵn vì, theo De Soto, "vốn" không thể là vốn nếu nó không thể mua đi bán lại... *Chính cái vốn xã hội giúp cởi trói cho vốn vật thể*

II. Phê bình các tác giả

Hiển nhiên là ý niệm "vốn xã hội" lược duyệt trên đây có một hơi hướng đối với tiếp cận thể chế trong phát triển, nhất là ở một quốc gia cổ truyền mà thể chế văn hoá có lúc (hoặc theo vài tác giả) là vật cản, có lúc (hoặc theo nhiều tác giả khác) là lực đẩy, trong tiến hoá kinh tế xã hội. Hãy nghĩ đến trường hợp Việt Nam.

Xem **Bourdieu** chẳng hạn, rõ ràng là những nhận định của ông có ý nghĩa vì nó chỉ rõ sự khó khăn của một người muốn vượt khỏi mạng lưới (nếu không muốn nói là giai cấp) của mình. Dù tận lực cố gắng, sự thành công của anh ta chỉ đến phần nào nếu thiếu quen biết, không có mạng lưới xã hội giúp đỡ anh ta. Nói cách khác, đóng góp quan trọng của lý thuyết Bourdieu là ở chỗ nó cho thấy vốn kinh tế (vật thể, và nhất là con người) không phải là một thứ vốn duy nhất (nếu ta vẫn theo tiếp cận cho "vốn" là một thành tố thiết yếu cho phát triển). Những liên hệ xã hội đượm tính giai cấp (không nhất thiết là giai cấp theo kiểu Mác), và lộ trình lịch sử, tạo một thứ vốn, đó là vốn văn hoá.

Đằng khác, những phê phán của Bourdieu đối với học phái "vốn con người" thật sự là không công bằng. Ông gay gắt chỉ trích bài viết đầu tiên của Becker (1964), nhưng từ đó đến nay (ngay cho đến 1983 là khi Bourdieu nêu chỉ trích) lý thuyết vốn con người đã được cải tiến, mở rộng rất

hiều -- nhất là nó đã được hội nhập với thuyết về ngoại ứng mạng (network externalities) và do đó có thể dùng để nghiên cứu những mạng lưới xã hội trong vấn đề đầu tư vào vốn con người¹²

Bourdieu không đề nghị phân tích sâu hơn về vốn xã hội theo tiếp cận kinh tế, song cách định nghĩa của ông ta có thể được lồng ghép một cách dễ dàng vào các mô hình giải thích tác phong kinh tế theo phái kinh tế tân cổ điển mở rộng. Cách nhìn này xem vốn xã hội như thuộc tính của từng cá nhân -- một thuộc tính không thể đánh giá nếu không hiểu biết môi trường xã hội của cá nhân đó. Mức độ mà cá nhân sử dụng tài nguyên qua vốn xã hội là tùy thuộc vào những móc nối của anh ta (anh ta biết ai, kể cả những móc nối mà anh ta có được qua là thành viên của một nhóm nào đó)

Coleman cũng có nhiều ý kiến hữu ích, nhất là khi ông ta nhấn mạnh đến vai trò của gia đình vào sự thành công (trong giáo dục) của con cái. Bỏ tiền cho con cái ăn học là tốt, nhưng chưa đủ, còn cần sự làm gương của cha mẹ, sự quan tâm của gia đình, hàng xóm. Song với cái cảnh đầu tắt mặt tối hiện nay, những đóng góp này ngày càng yếu

So với Bourdieu thì Coleman cụ thể hơn, song tầm nhìn không rộng bằng. Đặc biệt từ Coleman là ở chỗ ông vạch rõ sự quan trọng của vốn xã hội (nhất là vốn xã hội trong gia đình) trong việc tạo lập vốn con người, và qua đó đến phúc lợi xã hội và phát triển kinh tế. Đóng góp quan trọng nhất của Coleman là tạo nền móng cho Putnam và Fukuyama

Putnam là người "có công" hơn cả cho sự phổ cập ý niệm vốn xã hội. Lượng dữ kiện của ông đưa ra dẫn chứng là không lồ, phát hiện những xu thế quan trọng cần lý giải. Ông cho thấy sự tiến hoá kinh tế, của "văn minh hiện đại", của cơ chế thị trường, đã xói mòn những "đức tính công dân" và gián tiếp làm suy giảm chất lượng đời sống, tổn thương cơ sở dân chủ.

Nếu Bourdieu bi quan về triển vọng tiến thân (lên một địa vị xã hội cao hơn) của một người bị mắc lầy trong giai cấp xã hội của họ thì Putnam bi quan về đường hướng tiến triển của xã hội Mỹ (có thể hiểu rộng là xã hội công nghiệp kiểu Tây Phương). Nhưng không như những tác giả khác, Putnam lại lạc quan cho rằng chúng ta (qua nhà nước) có thể có những biện pháp để phục hồi cái vốn xã hội đó.

Tuy nhiên, Putnam đã bị chỉ trích trên nhiều điểm:

(a) Ông ta lẫn lộn nguyên nhân và hậu quả: chẳng hạn như cho rằng sự suy giảm các hoạt động tập thể là gây ra hậu quả xấu (giảm vốn xã hội). Lý luận này luẩn quẩn: cái gì tốt là do nhiều vốn xã hội, cái gì xấu là do ít vốn xã hội. Nhưng sự thật có thể là ngược lại chính cái tốt đã *tạo nên* vốn xã hội, những cái xấu đã làm tiêu mòn vốn ấy.

(b) Putnam không chú ý đến cái có thể là một khuynh hướng có nhiều nguyên nhân khác nhau, và hơn nữa, những nguyên nhân này có thể ít liên hệ với nhau. Chẳng hạn như sự suy giảm của công đoàn khó thể được xem như có cùng một nguyên nhân với tình trạng ngày càng thưa thớt hiệp hội người trồng hoa.

¹² Nhiều người có thể phản luận rằng, chính đặc tính này của kinh tế tân cổ điển -- rằng nó có thể nói đến bất cứ việc gì -- làm thuyết này không thể kiểm nghiệm được. Nhưng đó lại là một vấn đề khác.

(c) Ông ta coi nhẹ những khuynh hướng ngược lại (ví dụ như sự ngày càng phổ thông các hội bóng đá thiếu niên ở Mỹ), và ông coi nhẹ những hội đoàn xuất phát từ những giao tiếp nơi làm việc. Tương tự, nhiều người (như Garry Wills) đã chỉ trích Putnam, cho rằng Putnam đã không thấy rằng trong lúc những hội đoàn kiểu cũ tan rã thì cũng có những hội đoàn mới mọc ra. Internet không làm mọi người xa nhau, mà đem nhiều người gần lại.¹³ Về ảnh hưởng "tai hại" của TV trên vốn xã hội thì có người¹⁴ phản biện: thế thì tại sao ở Nhật Bản -- là quốc gia xem TV nhiều hơn cả Mỹ -- vốn xã hội (theo nghĩa của Putnam) vẫn còn cao?

Nói cách khác, không phải là chúng ta mất vốn xã hội (theo nghĩa của Putnam), nhưng vốn xã hội không ngừng đổi dạng. Câu hỏi là: "lòng tin cần" có phải là kết quả của một truyền thống lâu đời, hay là chỉ cần một môi trường thể chế thích hợp là có thể có ngay trong một thể hệ?

Về căn bản thì Fukuyama khá giống Putnam, dù ông không nhấn mạnh đến chiều hướng suy thoái.¹⁵ Ông cũng công nhận là không phải vốn xã hội nào cũng là đáng khuyến khích. Đặc điểm của Fukuyama là sự chú ý đến liên hệ qua lại bốn phía giữa vốn xã hội, thể chế chính trị, cơ cấu công nghiệp, và lợi thế cạnh tranh của quốc gia. .

Theo Fukuyama thì mức độ "tin cần" tùy thuộc vào môi trường thể chế. Không ai có thể phủ nhận điều này. Song sự tùy thuộc đó ra sao thì có nhiều ý kiến trái ngược. Lấy trường hợp Nhật làm ví dụ. Fukuyama thì cho rằng người Nhật rất tin cần nhau, vì những đặc tính nội tại của xã hội đó, và nhờ thế mà Nhật có nhiều thành công kinh tế. Song Toshio Yamagishi (căn cứ vào những dữ kiện thăm dò ý kiến) thì lại phát hiện rằng người Nhật chỉ tin cần nhau khi có thể canh chừng nhau (mutual monitoring) và trừng phạt nhau (mutual sanctions) -- nghĩa là không thật là tin cần vô điều kiện như Fukuyama ám chỉ. Những nghiên cứu của Solow, Johnson-McMillan-Woodruff... cũng có kết luận khác Fukuyama về liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và mức độ tin cần.¹⁶

So sánh giữa Bourdieu, Putnam và Fukuyama thì có nhiều điểm khác nhau. Bourdieu nhìn dưới con mắt bi quan: nhiều người sẽ không tiến thân được vì thiếu vốn xã hội. Putnam cũng bi quan nhưng là vì, theo ông này, xu hướng văn minh, tiến hoá kinh tế làm mọi quốc gia mất dần cái vốn đó. Nhưng đáng khác thì Putnam lại lạc quan, vì ông tin rằng cộng đồng (với những chính sách thích hợp của nhà nước) có thể cùng nhau khôi phục vốn xã hội.

Như vậy, trong cái nhìn của Bourdieu, *vốn xã hội* là nguồn lực của một thiểu số, giúp họ tiến thân, làm giàu. Nó không có lợi ích nào cho xã hội nói chung. Vì xem vốn xã hội như một *tài sản cá nhân*, Bourdieu có thể nói đến sự chênh lệch trong phân bố vốn xã hội trong xã hội. Quan điểm này hoàn toàn khác với trường phái Mỹ (Coleman, Putnam, Fukuyama...) trong đó vốn xã hội là một loại *tài sản cộng đồng*. Nhìn cách đó, các học giả Mỹ có thể phân biệt hai loại vốn xã hội:

¹³ Song công bằng mà nói thì lúc Putnam viết, Internet chưa phổ thông như ngày nay.

¹⁴ Thomas Juster và Frank Stafford 1991, trang 475.

¹⁵ Một điều mà người viết khá tò mò: Fukuyama sẽ có gì để nói về liên hệ giữa vốn xã hội và "điểm tận của lịch sử" của ông?

¹⁶ Một số tác giả (như Postes và Landolt, 1996) đã cảnh báo là ta không nên cho vốn xã hội (và ý niệm "sinh đôi" của nó, "tin cần xã hội") là luôn luôn đáng có (một phê bình mà chính Fukuyama sau này (1999) đã dường như chấp nhận), vì lẽ: (1) "Bè phái" có thể tụ tập để âm mưu chống lại xã hội (KKK, Mafia) (2) Nó hạn chế tự do cá nhân và sáng kiến kinh doanh (business initiatives)

xấu và tốt. Cũng theo những người sau này, vốn xã hội không dính líu gì đến thu nhập, giai cấp, trình độ giáo dục, và nói chung là có ích về mặt kinh tế, hay ít nhất cũng là về mặt phúc lợi xã hội (Putnam).

Nhiều người cho là **De Soto** chỉ đề ý đến tiến trình đô thị hoá (urbanization), thậm chí chỉ ở Pê ru là nước của ông De Soto không đá động gì đến tình trạng nghèo khổ ở nông thôn, chính đó mới là tệ nạn trầm trọng nhất ở các nước chậm tiến ngày nay. Dù có chấp nhận De Soto, câu hỏi tiếp sẽ là: làm thế nào để xác định ai có quyền sở hữu của tài sản nào đó để chính thức hoá cho họ? Có hai cách trả lời (1) nên để thị trường tự phân bổ, (2) đó là phân vụ của nhà nước.

(1) Những học giả tân cổ điển (như Douglass North) cho rằng hệ thống tư hữu sẽ tự phát trong xã hội, phản ánh tính toán "tổn phí và lợi ích" của tập thể cá nhân. Chỉ có điều là cách phân bổ này sẽ không là tối hảo cho cộng đồng vì lẽ giản dị: hệ thống tư hữu sẽ là một "sản phẩm công", mà tập thể cá nhân (với mỗi người có những mục tiêu và lợi ích riêng) sẽ không đưa đến một cung cấp tối hảo.¹⁷

(2) Ý kiến thứ hai (mà chính De Soto có vẻ tán đồng – có thể là vì biết rằng quan niệm "tự phát" thứ nhất không thể trông cậy được) thì đề nghị nhà nước phải đích thân chính thức hoá quyền tư hữu. Câu hỏi sẽ là: dựa trên căn bản nào? De Soto cho rằng rất dễ ("chỉ cần theo tiếng cho sũa" thì biết đất nào là của ai!), nhưng trên thực tế thì sẽ khó khăn hơn De Soto tưởng. Chẳng hạn như, phải quyết định ra sao khi những người hiện cư ngụ trên mảnh đất là do "đóng dùi" không hợp pháp, thậm chí là do cưỡng đoạt trong quá khứ?

III. "Vốn xã hội" có là một ý niệm hữu ích?

Theo Bowles and Gintis (2000), đối với cánh tả, hấp lực của ý niệm "vốn xã hội" nằm ở chỗ nó nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tin cậy lẫn nhau, tính rộng lượng, và sự cần có quyết định tập thể để đối phó với những vấn đề xã hội. Như vậy, theo cánh tả, ý niệm này giúp phản biện ý niệm cho rằng một chế độ quyền tư hữu minh bạch, cộng với một hệ thống thị trường hoàn hảo, với sự tối đa hoá lợi ích cá nhân là động cơ, sẽ đưa đến những mục đích công. Các đức tính dân sự (civic virtues) là không cần thiết. Song ý niệm vốn xã hội cũng là hấp dẫn của cánh "laissez faire" bởi vì theo họ, ý niệm này cho thấy khi thị trường "thất bại" (chẳng hạn như trong bảo hiểm, hoặc cung ứng các vật phẩm công cộng địa phương (local public goods)) thì hàng xóm, hội đoàn *tư nguyện* ... có thể thay thế, không cần sự can thiệp của nhà nước. [có lẽ chính Fukuyama đã đến với ý niệm này qua ấn tượng trên)

Sau những lược duyệt và phê bình trên đây về ý niệm vốn xã hội, hai câu hỏi căn bản cần được trả lời: *Một là*, ý niệm này có đủ chính xác để mang vào các phân tích kinh tế? *Và hai là*, ý niệm này có thật là cần thiết trong những suy nghĩ về vai trò của văn hoá và thể chế trong tiến hoá kinh tế?

(1) Vài điều bất ổn trong ý niệm vốn xã hội

¹⁷ Áp dụng sơ đẳng hiện tượng "thế lưỡng nan của người tù" nổi tiếng trong thuyết trò chơi.

Nhược điểm lớn nhất của ý niệm "vốn xã hội" là định nghĩa của nó còn quá luẩn quẩn, gần như lập thừa (taulology). Theo đó, vốn xã hội là tốt cho phát triển kinh tế, và ... cái gì tốt cho phát triển kinh tế thì là ... vốn xã hội.¹⁸

Gần đây, nhiều nhà kinh tế hàng đầu (Kenneth Arrow, Robert Solow, Joseph Stiglitz) đã xem kỹ ý niệm vốn xã hội và nêu lên nhiều dè dặt về sự thích hợp của chữ "vốn" trong cụm từ này. Arrow nhắc lại rằng vốn vật thể có ba đặc tính: dài ra trong thời gian (extension in time), hàm chứa những hi sinh cho lợi ích tương lai, và có thể chuyển nhượng từ chủ thể này sang chủ thể khác. Theo Arrow, "vốn xã hội" có đặc tính thứ nhất nhưng thiếu đặc tính thứ hai và thứ ba.¹⁹ Solow đặt thêm câu hỏi: vốn vật thể có "suất thu hoạch" và có thể đo bằng cách tổng cộng tất cả đầu tư trong quá khứ, trừ đi khoản chiết cụt, còn vốn xã hội thì làm sao đo? "Suất thu hoạch" của nó là cái gì? Và Ostrom châm thêm: vốn xã hội càng được dùng thì giá trị càng tăng, hoàn toàn trái ngược với vốn vật thể,

Tóm lại, dù có thiện cảm với ý niệm "vốn xã hội", khó thể cho *cái gì đó* đằng sau ý niệm này là một thứ vốn như vốn vật thể, vốn tài chính (và có thể là vốn con người) vì *cái gì đó* không có những đặc tính mà "vốn" phải có (chẳng hạn như (a) muốn tích lũy là cần phải hi sinh, (b) càng xài thì càng tiêu hao, (c) có một suất quy hồi khi được đem vào sử dụng.

Vì những lý do trên (và dù nhiều người, như Stiglitz, đã cố gắng bênh vực cho ý niệm vốn xã hội) đa số kinh tế gia chuyên nghiệp cho rằng ý niệm này thiếu sức thuyết phục. Đó là không nói đến việc nó có thể bị lạm dụng. Chẳng hạn như, nếu bảo vốn xã hội là do sự gắn bó cộng đồng thì, thực tế mà nói, gắn bó chặt chẽ nhất là trên căn bản chủng tộc và tôn giáo. Vậy thì, khuyến khích vốn xã hội có thể đưa đến sự kỳ thị tôn giáo và chủng tộc. Tuy nhiên, như Dasgupta kết luận (199, p. 398): " (Ý niệm) vốn xã hội, trong chừng mực nhất định, đã kêu gọi ta chú ý đến những thể chế đặc thù phục vụ đời sống kinh tế mà ta thường không để ý đến"

(2) Vai tiếp cận thay thế

Hiện tại, đa số trong giới kinh tế chính ngạch dường như đã đi đến một đồng thuận: ý niệm "vốn xã hội" dù có nhiều ấn tượng rất hữu ích trong ngôn ngữ đời thường, song còn quá lỏng lẻo, chưa đủ chính xác để được sử dụng trong nghiên cứu định lượng. Mặt khác, khó phủ nhận rằng nó thể hiện một ý kiến phổ cập trong kinh tế, đó là giá trị của tin cậy, và vai trò của liên hệ xã hội trong phát triển. Tất nhiên, có người (như Bourdieu) sẽ nói rằng đây là khuyết điểm của kinh tế học chính thống. Trong những tác phẩm về kinh tế và văn hoá lược kiểm trên đây, các tác giả đã mặc nhiên hoặc cố ý (như Bourdieu) đưa ra những ý kiến nằm ngoài thuyết kinh tế thị trường

Nếu ý niệm vốn xã hội là có nhiều chỗ không ổn thì câu hỏi sẽ là, có gì để thay thế nó? Có hai cách mà hiện nay có triển vọng đem những ý niệm này vào kinh tế, với điều kiện đừng gọi nó là "vốn"

Nhắc lại: "vốn" là quan trọng vì nó hàm ý rằng khả năng sản xuất có thể được diễn tả bằng một *hàm sản xuất*. Song "tiếp cận hàm sản xuất" không phải là cách duy nhất để hội nhập vào phân

¹⁸ Xem Durlauf (2001)

¹⁹ Vốn con người cũng thiếu đặc tính chuyển nhượng: một người có thể tạo vốn con người cho người khác -- ví dụ qua việc dạy dỗ -- mà không tiêu hao vốn con người của chính mình

tích kinh tế những gì đang sau ý niệm vốn xã hội. Một *cách nhìn thứ hai* là xem "vốn xã hội" không như các loại vốn khác, nhưng như một loại dầu nhờn làm giảm đi *phí giao dịch* (transaction cost), bởi vì rõ ràng là giao dịch sẽ dễ dàng hơn khi có sự tin cậy lẫn nhau, tức là một thành tố của "vốn xã hội". Một *cách nhìn thứ ba* là theo tiếp cận "phí canh chừng", vì phí xã hội cho phép "tự canh chừng" (self-monitoring) ít tốn kém hơn.

Có triển vọng hơn cả là giải pháp mà các nhà lý thuyết về thuyết trò chơi gần đây đã đề nghị để thoát ra những hạn chế của kinh tế tân cổ điển và kinh tế thể chế. Những người này đồng ý là "tin cậy" và những thái độ khác có tính hỗ trợ trong xã hội cần được đưa vào kinh tế học, và tin rằng thuyết trò chơi tiến hoá (evolutionary game theory) là tiếp cận có thể thực hiện việc này một cách chính xác nhất. Mong mỗi rằng họ sẽ thành công. ■

Trần Hữu Dũng

THAM KHẢO

- Bourdieu, Pierre, 1986, "The Forms of Capital", trong John Richardson, chủ biên, *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*. New York: Greenwood Press, 241-258.
- Bowles, S., Gintis, H., 2000, "Social Capital and Community Governance," University of Massachusetts Working paper
- Coleman, James, (1988), "Social capital in the creation of human capital," *American Journal of Sociology* 44, Phụ trang S95-S120.
- De Soto, Hernando, 2000, *The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else*, New York: Basic Books
- Durlauf, Steven, 1999, "The Case 'Against' Social Capital," *Focus* 20, 1-5
- Durlauf, Steven, 2000, "Bowling Alone: A Review Essay," *Working Paper*
- Fukuyama, Francis, 1995, *Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity*. NY: Free Press,
- Manski, Charles F., 2000, "Economic Analysis of Social Interactions," *Journal of Economic Perspectives* 14, 115-136
- Portes, A., và Landolt, 1996, "The Downside of Social Capital", *The American Prospect* 7,
- Putnam, Robert, 2000, *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*, NY: Simon & Schuster.
- Wills, G., 2000, "Putnam's America", *The American Prospect* 11,
- Woodruff, Christopher, 2001, "Review of de Soto's *The Mystery of Capital*", *Journal of Economic Literature* 39, 1215-1223